

1

Ee



(n)
/ˈɛlɪfənt/
Con voi

move slowly.

2

Ee



(n)
/ˈelbəʊ/
Khủy tay

My hurts.

3

Ee



(n)
/eg/
Quả trứng

Chickens lay

4

Ee



(n)
/iːθ/
Trái đất

We are living on the

5

Ee



(n)
/iː/
Cái tai

We hear with our

6

Ee



(n)
/eɪt/
Số 8

There are books on the table.